

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH K**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/DS-PT
Ngày: 04/03/2021
V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và mua bán hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH K

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Đình Phương

Các thẩm phán: Ông Trần Hữu Viên

Bà Trần Thị Thanh Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án nhân dân TỈNH K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh K tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 03 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh K, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2020/TLPT-DS ngày 25 tháng 12 năm 2020 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và mua bán hàng hóa*".

Do Bản án sơ thẩm số: 03/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện S bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2021/QĐ-PT ngày 27 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2021/QĐ-PT ngày 19/02/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm: 1958

Nơi cư trú: 07 đường Trần Phú, tổ dân phố Hạp Phú, thị trấn Tô Hạp, huyện K, tỉnh K. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là luật sư Lê Văn T – Văn phòng luật sư Lê Văn T và cộng sự Tộc đoàn luật sư tỉnh K. Có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm: 1971

Nơi cư trú: 11 đường Trần Phú, tổ dân phố Hạp Phú, thị trấn Tô Hạp, huyện K, tỉnh K. Có mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đinh Văn Th, sinh năm: 1957

Nơi cư trú: 11 đường Trần Phú, tổ dân phố Hạp Phú, thị trấn Tô Hạp, huyện K, tỉnh K. Có mặt

- Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm: 1964

Nơi cư trú: Tổ 4, thôn Thái Thông 2, xã Vĩnh Thái, N, tỉnh K. Có mặt

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị Kim Lh, sinh năm: 1966

Nơi cư trú: 52 đường Lạc Long Quân, tổ dân phố Hạp Phú, thị trấn Tô Hạp, huyện K, tỉnh K.

Chỗ ở: 123 C, phường V, N, tỉnh K. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện ngày 06/02/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:* Xuất phát từ tình cảm gia đình nên vào năm 2014, bà Nguyễn Thị Kim T có về gia đình bên ngoại khóc lóc năn nỉ xin giúp cho mượn tiền để trả nợ cho một số người bà T đã nợ. Bà T đã kể tên và số tiền tổng cộng là 415.000.000đ (Bốn trăm mười lăm triệu đồng chẵn), lãi suất 41.000.000đ/tháng. Gia đình bên ngoại thấy tình cảnh như vậy, chị em bàn bạc với nhau cùng giúp cho trả nợ. Bà L đứng ra chơi huê và có mượn bà Nguyễn Thị Kim L cho bà T trả nợ. Lúc đưa tiền làm nhiều lần chỉ có bà L và bà T tại nhà, bà T tự điện thoại cho họ đến lấy tiền.

Trong thời gian giúp bà T, bà L có bỏ hàng cho bà T bán và hàng ngày trả góp theo số tiền mượn và tiền hàng. Nhưng cứ cuối năm tính toán thì bà T thâm nợ lớn dần. Đến cuối năm 2017, bà L đã thông báo cho bà T biết bà L không thể gồng nổi, sang năm bà L sẽ dừng bỏ hàng. Bà T có hứa với bà L rằng chị yên tâm để bán rẫy trả cho bà L. Là chị em bà L tin tưởng, bà L đã đưa tổng kết số nợ mượn để trả nợ là 415.000.000đ; số tiền mỗi năm cộng dồn là 529.000.000đ; số tiền hàng cuối năm 2017 là 673.000.000đ. Tổng cộng nợ là 1.617.000.000đ (Một tỉ sáu trăm mười bảy triệu đồng). Bà T đã xem qua và ký đơn cho bà L. Trong năm đó bà L có làm nhà, bà L cần tiền gấp để xây dựng nhà. Bà L mới bàn với bà L nên vay ngân hàng 500.000.000đ, với lãi suất 5.000.000đ/tháng và có nói cho bà T biết và bà T đồng ý trả lãi cho ngân hàng. Nhưng khi vay xong, bà T không đưa lại cho bà L một đồng nào cả. Quá bức xúc nên bà L có qua nói để hai vợ chồng có hướng trả nợ. Nhưng khi bán rẫy xong chỉ trả 450.000.000đ, số còn lại không trả cho bà L mà còn thách thức, chửi bới vợ chồng bà L.

Đối với giấy nhận nợ bà T đã viết và đã ký với số tiền 1.600.000.000đ (Một tỉ sáu trăm triệu đồng) bằng các lần vay như sau:

Lần thứ nhất vay: 500.000.000đ

Lần thứ hai vay: 500.000.000đ

Lần thứ ba vay: 600.000.000đ (bằng hàng tạp hóa)

Thời hạn vay là 01 năm, lãi suất theo ngân hàng đối với số tiền 500.000.000đ, còn lại là tiền mượn và tiền bán hàng nên bà L không lấy lãi. Nay bà L yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim T và ông Đinh Văn Th phải trả cho bà L số tiền còn nợ là 1.150.000.000đ (Một tỉ một trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất bà L không yêu cầu.

Đối với số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng bà T, ông Th và vợ chồng bà Lh để cản trừ vào số nợ của bà L thì bà L không đồng ý và bà L không chấp nhận số tiền nợ này. Bà T, ông Th và bà Lh tự giải quyết với nhau.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:* Bà T có ký nợ số tiền 1.600.000.000đ (Một tỉ sáu trăm triệu đồng) có nội dung ghi các lần vay như sau:

Lần thứ nhất vay: 500.000.000đ

Lần thứ hai vay: 500.000.000đ

Lần thứ ba vay: 600.000.000đ (bằng hàng tạp hóa)

Nhưng đây là do bà T viết không cho bà L vì bà L đã nói với bà T đừng cho chồng biết và viết số tiền này cho bà L đến khi nào chồng bà T biết và có lý hôn thì chồng bà T cũng phải có trách nhiệm trả số nợ này. Thực chất bà T không có mượn các khoản tiền trên của bà L. Tiền bà T mua hàng rất ít, bà T mua hàng đến đâu thì trả hết cho bà L chứ không để nợ. Việc bà L không chấp nhận cản trừ số tiền vợ chồng bà T chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà Lh thì bà T chấp nhận giữa vợ chồng bà T và bà Lh tự giải quyết với nhau không liên quan gì với bà L nữa.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Văn Th trình bày:* Năm 2014, bà Nguyễn Thị Kim T có ký nợ số tiền 1.600.000.000đ (Một tỉ sáu trăm triệu đồng), ông Th là chồng nhưng không hề hay biết cho đến tháng 12 năm 2018 âm lịch, bà Nguyễn Thị Kim L mang giấy nợ của những người mà bà T mượn tiền là 445.000.000đ và đưa thêm 50.000.000đ nữa, lấy lãi là 5.000.000đ/tháng. Do vậy, ông Th phải bán đất trả cho chị L tiền mặt là 450.000.000đ và 01 lô đất ở cho em gái của bà L là Nguyễn Thị Kim Lh, giá trị là 200.000.000đ. Đề nghị bà L xuất trình chứng cứ nào mà vợ chồng ông Th nợ thì ông Th sẽ bán đất trả cho bà L. Việc bà L không chấp nhận cản trừ số tiền vợ chồng ông Th chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà Lh thì ông Th chấp nhận giữa vợ chồng ông Th và bà Lh tự giải quyết với nhau không liên quan gì với bà L nữa.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:* Năm 2014, bà Nguyễn Thị Kim T có về bên ngoại khóc lóc xin cho vay mượn tiền để trả nợ cho một số người, bà T có kể tên ra và bà L ghi với số tiền 415.000.000đ (Bốn trăm mười lăm triệu đồng). Sau đó, bà L có đưa cho bà L mượn 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), với lãi suất 3.000.000đ/tháng để bà L đưa cho bà T trả nợ cho một số người mà bà T đã kể tên ra, hàng tháng bà L vẫn trả lãi cho bà L đầy đủ. Đến năm 2017, bà L định xây dựng nhà nên hỏi bà L

lấy lại tiền nhưng bà L nói bà T chưa trả và bảo bà L vay dùm cho bà L 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) với lãi suất 5.000.000đ/tháng để trả cho bà L. Do điều kiện năm 2017 bà L chưa xây dựng nhà nên bà L lại mượn lại số tiền 500.000.000đ để trả cho bà L với lý do bà T nợ tiền và hàng hóa bà L nhiều quá, bà L không thể gồng gánh nổi, hàng tháng bà L vẫn gửi tiền lãi về cho bà L trả đầy đủ. Cuối năm 2018, vợ chồng bà T có trả cho bà L 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) và trực tiếp bà L qua nhà bà T nhận (bà T có biết bà L đưa tiền cho bà L mượn nên bà T đưa trực tiếp cho bà L).

Bản án sơ thẩm số: 03/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh K đã căn cứ: Điều 428; Điều 471; Điều 474 và Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim L. Buộc bà Nguyễn Thị Kim T và ông Đinh Văn Th phải tiếp tục trả cho bà Nguyễn Thị Kim L 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim L về việc bà Nguyễn Thị Kim T, ông Đinh Văn Th phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền vay nợ và tiền mua hàng là 1.135.000.000đ (Một tỉ một trăm ba mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 06/10/2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh K phát biểu:

- Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung: Đối với các khoản tiền 500 triệu đồng bà L đưa cho bà T, 500 triệu đồng ngân hàng và 600 triệu đồng tiền hàng. Ba khoảng tiền này bên nguyên đơn đều không chứng minh được việc đưa và nhận giữa bà L và bà T. Đại diện viện kiểm sát đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo và bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 30/9/2020, Tòa án nhân dân huyện S xét xử vụ án. Ngày 06/10/2020, bà Nguyễn Thị Kim L kháng cáo bản án trong hạn luật định nên được xem xét.

[2] Về nội dung:

Năm 2014, bà Nguyễn Thị Kim T bở nợ nên về gia đình bên ngoại năn nỉ xin chị L và chị L giúp cho mượn tiền 415.000.000 đồng để trả nợ. Bà L đứng ra chơi huê và có mượn tiền của bà L cho bà T mượn trả nợ. Trong thời gian từ năm 2014 đến 2017 bà L giúp bà T bằng cách bỏ hàng cho bà T bán và hàng ngày trả góp theo số tiền hàng. Nhưng cứ cuối năm tính toán thì bà T thâm nợ lớn dần.

Bà L đã tổng kết số nợ của bà T năm 2014 là 415.000.000đ; số tiền nợ năm 2015 và năm 2016 cộng dồn là 529.000.000đ; số tiền hàng cuối năm 2017 là 673.000.000đ. Tổng cộng nợ là 1.617.000.000đ (Một tỉ sáu trăm mười bảy triệu đồng). Bà T đã xem qua và tự viết giấy nhận nợ, đã ký tên với số tiền 1.600.000.000đ (Một tỉ sáu trăm triệu đồng) bằng các lần vay như sau:

Lần thứ nhất vay: 500.000.000đ

Lần thứ hai vay: 500.000.000đ

Lần thứ ba vay: 600.000.000đ (bằng hàng tạp hóa)

Bà T đã trả 450.000.000đồng, số tiền nợ còn lại là 1.150.000.000đồng nhưng bà T không trả. Nay bà L yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim T và ông Đinh Văn Th phải trả cho bà L số tiền còn nợ là 1.150.000.000đ theo giấy nhận nợ (Một tỉ một trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất bà L không yêu cầu.

[3] Hội đồng xét xử xét:

[3.1] Xét giấy nhận nợ viết “*Chị L cho T mượn.....số tiền 1.600.000.000 đồng*”:

Theo ý kiến của bà Nguyễn Thị Kim T trình bày bà viết giấy nhận nợ với bà L là viết không với lý do nếu ly hôn với chồng bà là ông Đinh Văn Th thì chồng bà phải có trách nhiệm cùng trả nợ số nợ này. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 01/6/2020 bà Nguyễn Thị Kim T đã thừa nhận “*Chữ viết và chữ ký trong giấy phần đầu có ghi chị L cho T mượn là do tôi viết và ký tên của tôi*” (bút lục 84), đồng thời tại biên bản hòa giải ngày 01/6/2020 (bút lục 98) phần trình bày của bà T cũng thừa nhận bà có ký nợ số tiền 1.600.000.000đồng bao gồm ba khoảng tiền, cụ thể lần thứ nhất vay 500.000.000đồng, lần thứ hai vay 500.000.000 đồng, lần thứ ba vay 600.000.000 đồng (tiền hàng). Tại bản tự khai ngày 06/03/2020, bà T và ông Th tự viết thừa nhận việc trả cho bà L 450 triệu đồng và một lô đất. Như vậy, thực tế vợ chồng bà T đã trả một phần số nợ trong giấy nhận nợ này. Do đó, có cơ sở xác định bà T đã thừa nhận giấy vay là do chính tay bà tự viết ra và theo giấy này bà T viết nhận nợ số tiền là 1.600.000.000đồng. Tuy nhiên, bà T cho rằng giấy vay này là do bà T viết không nhận nợ với bà L từ năm 2014 để phòng trường hợp nếu ly hôn thì chồng bà phải có trách nhiệm cùng trả. Tại giai đoạn sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm bà T không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho lý do giấy nợ viết không và cũng không chứng minh được bà T bị ép buộc. Do đó, bản án sơ thẩm không chấp nhận giấy nhận nợ trên để buộc bà T phải trả nợ cho bà L là không có cơ sở.

[3.2] Xét việc thanh toán nợ theo giấy nhận nợ viết “Chị L cho T mượn số tiền 1.600.000.000 đồng”:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự thừa nhận bà T và ông Th đã trả số tiền 450.000.000đồng. Bà L đã đồng ý trừ số tiền bà T và ông Th đã trả cho bà L vào số tiền 1.600.000.000đồng. Như vậy, số tiền nợ còn lại là 1.150.000.000đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T không chứng minh được việc bà T và ông Th đã trả số tiền nợ còn lại. Do đó, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền 1.150.000.000 đồng là có cơ sở.

Về lãi suất bà L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3] Đối với ý kiến bà T xác định viết giấy nhận nợ 2014 nhưng bà L cho rằng viết năm 2017:

Theo phân tích nêu trên, bà T thừa nhận giấy nhận nợ đối với ba khoản tiền nêu trên với tổng số tiền 1.600.000.000đồng là do chính tay bà T viết ra. Theo các bên đương sự trình bày tại phiên tòa phúc thẩm và các tài liệu chứng cứ từ bút lục 29 đến 80 cho thấy việc hai bên có quan hệ mượn tiền và mua bán hàng với nhau từ năm 2014 đến năm 2017 có sổ theo dõi và giấy nhận nợ là có thật. Trên cơ sở đó, bà T đã ghi giấy chốt nợ cho bà L. Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Kim L xác định số tiền 500 triệu đồng bà đưa cho bà L năm 2017 (để mua hàng chuyển cho bà T) là phù hợp với các tài liệu chứng cứ và ý kiến trình bày của nguyên đơn. Như vậy, ý kiến trình bày của bà L xác định tiền nợ phát sinh từ năm 2014 và viết giấy chốt nợ năm 2017 là có cơ sở.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và sửa bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Chấp nhận kháng cáo nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L. Buộc bà Nguyễn Thị Kim T và ông Đinh Văn Th phải trả cho bà

Nguyễn Thị Kim L số tiền 1.150.000.000đ (Một tỷ một trăm năm mươi triệu đồng).

*** Về án phí:**

- Bà Nguyễn Thị Kim T và ông Đinh Văn Th phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền 46.500.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim L 23.250.000 đồng đã nộp theo biên lai T tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2012/0009477 ngày 12/02/2020 và 300.000 đồng theo biên lai T tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2019/0000327 ngày 23/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K. Vậy tổng số tiền phải trả là 23.550.000đồng (Hai mươi ba triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

*** Quy định:** Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Viện KSND tỉnh K;
- TAND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn, văn phòng.

Võ Đình Phương